

PHỤ LỤC 02:
KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI MỨC ĐỘ
CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CẤP HUYỆN NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /7/2024 của UBND tỉnh Ninh Bình)

I. Kết quả đánh giá chung

Stt	Tên đơn vị	Nhậ n thức số	Thê chế số	Hạ tầng số	Nhân lực số	An toàn thông tin mạng	Hoạt động chính quyền số	Hoạt động kinh tế số	Hoạt động xã hội số	Tổng điểm	Xếp hạng
1.	UBND thành phố Ninh Bình	60	30	37,9	62,6	61,82	160,1	91,02	101,77	605,21	1
2.	UBND thành phố Tam Điệp	56	30	37,8	60,3	57	161,9	89,47	101	593,47	2
3.	UBND huyện Gia Viễn	60	30	35,3	68	57	153,3	91,88	79,22	574,7	3
4.	UBND huyện Nho Quan	60	30	34	54,4	60,1	155,2	84,4	89,88	567,98	4
5.	UBND huyện Kim Sơn	58,33	30	33,9	66	65,03	153,6	83,89	66,23	556,98	5
6.	UBND huyện Yên Mô	60	30	31,47	57,32	64,98	151,45	87,04	70,83	553,09	6
7.	UBND huyện Yên Khánh	60	25	32	61,6	56,5	160,3	89,8	65,81	551,01	7
8.	UBND huyện Hoa Lư	60	25	34,2	58,6	61,38	155,77	61,12	67,01	523,08	8

II. Kết quả đánh giá chi tiết các Chỉ số thành phần

1. Nhận thức số:

Stt	Tên đơn vị	Người đứng đầu là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số	Người đứng đầu chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu ký	Trang thông tin điện tử có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	Tổng điểm
1.	UBND thành phố Ninh Bình	10	10	10	10	10	10	60
2.	UBND huyện Gia Viễn	10	10	10	10	10	10	60
3.	UBND huyện Nho Quan	10	10	10	10	10	10	60
4.	UBND huyện Yên Mô	10	10	10	10	10	10	60
5.	UBND huyện Yên Khánh	10	10	10	10	10	10	60
6.	UBND huyện Hoa Lư	10	10	10	10	10	10	60
7.	UBND huyện Kim Sơn	10	10	8,33	10	10	10	58,33
8.	UBND thành phố Tam Điệp	10	10	6	10	10	10	56

2. Thẻ chế số:

Stt	Tên đơn vị	Nghị quyết chuyên đề về chuyển đổi số của Huyện	Kế hoạch hành động 5 năm về chuyển đổi số	Kế hoạch hành động hằng năm về chuyển đổi số	Tham gia hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm	Ban hành công khai bộ thủ tục hành chính	Tổng điểm
1.	UBND thành phố Ninh Bình	5	5	10	0	10	30
2.	UBND thành phố Tam Điệp	5	5	10	0	10	30
3.	UBND huyện Gia Viễn	5	5	10	0	10	30
4.	UBND huyện Nho Quan	5	5	10	0	10	30
5.	UBND huyện Kim Sơn	5	5	10	0	10	30
6.	UBND huyện Yên Mô	5	5	10	0	10	30
7.	UBND huyện Yên Khánh	0	5	10	0	10	25
8.	UBND huyện Hoa Lư	0	5	10	0	10	25

3. Hạ tầng số:

Stt	Tên đơn vị	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	Tổng điểm
1.	UBND thành phố Ninh Bình	8,8	9,6	9,5	10	37,9
2.	UBND thành phố Tam Điệp	8,2	9,6	10	10	37,8
3.	UBND huyện Gia Viễn	7,1	9,3	8,9	10	35,3
4.	UBND huyện Hoa Lư	7	8,9	8,3	10	34,2
5.	UBND huyện Nho Quan	7	8,9	8,1	10	34
6.	UBND huyện Kim Sơn	7	8,7	8,2	10	33,9
7.	UBND huyện Yên Khánh	6,7	8,5	6,8	10	32
8.	UBND huyện Yên Mô	6	8,6	6,87	10	31,47

4. Nhân lực số:

Stt	Tên đơn vị	Tỷ lệ Xã có tổ công nghệ số cộng đồng	Tỷ lệ thôn, xóm có tổ công nghệ số cộng đồng	Tỷ lệ CC, VC chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	CC, VC chuyên trách, kiêm nhiệm về ATTT mạng	Tỷ lệ CC, VC được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số	Tỷ lệ công chức được gắn định danh số trong xử lý công việc	Tỷ lệ CB, CC, VC được tập huấn, bồi dưỡng	Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch	Tổng điểm
1.	UBND huyện Gia Viễn	10	10	10	10	10	5	0	10	3	68
2.	UBND huyện Kim Sơn	10	10	6	10	10	5	0	10	5	66
3.	UBND TP Ninh Bình	10	10	3,6	10	10	5	0	10	5	62,6
4.	UBND huyện Yên Khánh	10	10	8	10	10	5	0	4,6	4	61,6
5.	UBND TP Tam Điệp	10	10	7	10	10	5	0	3,3	5	60,3
6.	UBND huyện Hoa Lu	10	10	4,1	10	10	5	0	6,5	3	58,6
7.	UBND huyện Yên Mô	10	10	10	10	5,92	5	0	2,4	4	57,32
8.	UBND huyện Nho Quan	10	10	10	10	5	5	0	2,4	2	54,4

5. An toàn thông tin mạng:

Stt	Tên đơn vị	Số lượng HTTT đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	Số lượng HTTT triển khai đầy đủ phương án bảo vệ	Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	Số lượng sự cố đã phát hiện trong đơn vị	Tỷ lệ sự cố đã xử lý	Tổng kinh phí chi cho ATTT	Số lượng máy chủ cài đặt phần mềm phòng chống mã độc	Số lượng máy trạm cài đặt phần mềm phòng chống mã độc	Tổng điểm
1.	UBND huyện Kim Sơn	10	10	5	4	5	11,03	10	10	65,03
2.	UBND huyện Yên Mô	10	10	5	4	5	10,98	10	10	64,98
3.	UBND thành phố Ninh Bình	10	10	5	4	5	6,82	10	10	61,82
4.	UBND huyện Hoa Lư	10	10	5	4	5	7,38	10	10	61,38
5.	UBND huyện Nho Quan	10	10	5	3	5	9,6	10	7,5	60,1
6.	UBND huyện Gia Viễn	10	10	5	3	5	4	10	10	57
7.	UBND thành phố Tam Điệp	10	10	5	3	5	4	10	10	57
8.	UBND huyện Yên Khánh	10	10	5	3	5	6,6	10	6,9	56,5

6. Hoạt động Chính quyền số:

Stt	Tên đơn vị	TTTĐT đáp ứng yêu cầu chức năng	Triển khai kênh số khác để cung cấp DVCTT	Triển khai kênh số khác phục vụ trương tác trực tuyến	Tỷ lệ DVC TT phát sinh hồ sơ trực tuyến	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	Tài khoản của người dân, doanh nghiệp có sử dụng DVCTT	Triển khai nền tảng số quản trị tổng thể	Triển khai nền tảng giám sát trực tuyến	Triển khai nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân	Triển khai nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.	UBND thành phố Tam Điệp	10	5	5	10	20	4,5	0	10	10	10
2.	UBND huyện Yên Khánh	10	5	5	10	20	4,5	0	10	10	0
3.	UBND thành phố Ninh Bình	10	5	5	10	20	4,5	0	10	10	0
4.	UBND huyện Hoa Lư	10	5	5	10	20	3,85	0	10	10	0
5.	UBND huyện Nho Quan	10	5	5	10	20	5	0	10	10	0
6.	UBND huyện Kim Sơn	10	5	5	10	20	4,3	0	10	10	0
7.	UBND huyện Gia Viễn	10	5	5	9,18	20	5	0	10	10	0
8.	UBND huyện Yên Mô	10	5	5	10	20	3,85	0	10	10	0

6. Hoạt động Chính quyền số (tiếp theo):

Stt	Tên đơn vị	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	Tỷ lệ hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan	Hoạt động kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước	Tỷ lệ báo cáo định kỳ về kinh tế - xã hội	Huyện/ Thành phố tham gia mở dữ liệu	Huyện/ Thành phố cung cấp dịch vụ 24/7	Mức độ hài lòng của người dân khi sử dụng DVCTT	Tỷ lệ các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối	Tổng điểm (Cộng từ 1 đến 20)
		(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	
1.	UBND TP Tam Điệp	6	1,6	10	9,8	10	10	10	10	5	5	161,9
2.	UBND huyện Yên Khánh	6	10	10	9,8	10	10	10	10	5	5	160,3
3.	UBND TP Ninh Bình	6	9,8	10	9,8	10	10	10	10	5	5	160,1
4.	UBND huyện Hoa Lư	5	8,7	10	8,22	10	10	10	10	5	5	155,77
5.	UBND huyện Nho Quan	6	4,6	10	9,6	10	10	10	10	5	5	155,2
6.	UBND huyện Kim Sơn	6	3,5	10	9,8	10	10	10	10	5	5	153,6
7.	UBND huyện Gia Viễn	6	3,4	10	9,72	10	10	10	10	5	5	153,3
8.	UBND huyện Yên Mô	5	4,6	10	8	10	10	10	10	5	5	151,45

7. Hoạt động Kinh tế số:

Stt	Tên đơn vị	Số DN công nghệ số	Số lượng DN nền tảng số	Số lượng DN tiếp cận chương trình SMEdx	Tỷ lệ DN nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	Tỷ lệ DN sử dụng hợp đồng điện tử	Tỷ lệ DN nộp thuế điện tử	Số điểm phục vụ bưu chính có kết nối internet	Số lượng giao dịch trên sàn thương TMĐT	Tổng kinh phí đầu tư cho KTS	Tổng kinh phí chi thường xuyên cho KTS	Tỷ trọng KTS trong từng ngành, lĩnh vực	Tỷ lệ DN thực hiện giao dịch điện tử	Tổng điểm
1.	UBND huyện Gia Viễn	20	1	20	10	10	10	10	0	0	0,88	0	10	91,88
2.	UBND TP Ninh Bình	20	1	20	10	10	10	10	0	0	0,02	0	10	91,02
3.	UBND huyện Yên Khánh	15	1	20	10	10	10	10	0	0	3,8	0	10	89,8
4.	UBND TP Tam Điệp	20	0,88	20	10	8,12	10	10	0	0	0,47	0	10	89,47
5.	UBND huyện Yên Mô	19,3	3,8	20	10	2,14	10	10	0	0	1,8	0	10	87,04
6.	UBND huyện Nho Quan	20	1,25	20	10	1,25	10	10	0	0	1,9	0	10	84,4
7.	UBND huyện Kim Sơn	14,8	2,46	20	10	6,4	10	10	0	0	0,23	0	10	83,89
8.	UBND huyện Hoa Lư	14,22	1,1	5,8	10	0	10	10	0	0	0	0	10	61,12

8. Hoạt động Xã hội số:

Stt	Tên đơn vị	Số lượng người dân có danh tính số	Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch	Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số	Mức độ người dân được tham gia giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền	Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	Số lượng người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	Tổng điểm
1.	UBND thành phố Ninh Bình	14,13	20	1,64	0	17	20	19	10	101,77
2.	UBND thành phố Tam Điệp	14,79	20	1,21	0	20	18	17	10	101
3.	UBND huyện Nho Quan	14,36	20	1,02	0	10	19	20	5,5	89,88
4.	UBND huyện Gia Viễn	11,14	20	1,08	0	6	13	18	10	79,22
5.	UBND huyện Yên Mô	12,07	15,6	1,16	0	0	13	19	10	70,83
6.	UBND huyện Hoa Lư	13,63	17,35	3,03	0	0	13	13	7	67,01
7.	UBND huyện Kim Sơn	10,26	20	1,27	0	10	13	15	9,7	66,23
8.	UBND huyện Yên Khánh	12,77	20	3,04	0	1	13	14	2	65,81

Ghi chú: Thời gian thực hiện đánh giá, xếp hạng các cơ quan, đơn vị: Từ ngày 29/5/2024 đến 25/6/2024, Tổ công tác theo Quyết định số 901/QĐ-STTTT đã tiến hành thẩm tra, xác minh số liệu báo cáo về kết quả chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước tỉnh năm 2023 theo Quyết định số 733/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình./.